

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT.

Ngày: 24/02/2025

V/v : “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng, bà Phạm Thị Chuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 24/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 41/2024/TLPT- HNGĐ ngày 22/10/2024 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2024/QĐ-PT ngày 20/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2024/QĐ-PT ngày 24/12/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 46/2024/TB-LPT ngày 24/01/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Chính L, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Dương Minh K - Văn phòng L5 - Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Số H, đường N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Chính C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Chị Trần Thị H, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, Tổ C, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Lô S N, khu dân cư chợ M2, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

4. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L2: bà Thân Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

5. Anh Trần Văn H1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn H1: Bà Thân Thị Đ sinh năm 1942; Địa chỉ: thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

6. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị H2 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (vắng mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng nhưng không liên quan đến kháng cáo. Tòa án không triệu tập.

* **Người kháng cáo:** Chị Trần Thị Bích N, anh Nguyễn Chính L, bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại bản tự khai và những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Bích N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Chính L kết hôn với nhau vào năm 1996. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị đã làm đơn xin ly hôn với anh L. Năm 2016, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung giữa chị và anh L. Về tài sản chung và công nợ chưa giải quyết. Nay chị đề nghị giải quyết về tài sản gồm có:

1) Đất rừng diện tích 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02229 ngày 21/3/2005 mang tên ông Nguyễn Chính L, bà Trần Thị Bích N. Trên đất trồng cây thông.

2) Đất diện tích 3.700 m² (trong đó có 400m² đất ở và 3.300m² đất vườn) tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ sổ cấp giấy: 01420/QSDĐ/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002 mang tên Trần Thị Bích N. Trên đất có 01 nhà cấp IV; 01 chuồng lợn; 93 cây vải thiều; 19 cây hồng; 10 cây nhãn; 12 cây nhót; 07 cây thông; 02 cây bưởi; 01 cây roi.

3) Đất diện tích 6.100m² đất vườn tại thôn C (nay là thôn C), xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được UBND huyện L, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130 ngày 12/3/2002 mang tên hộ anh Nguyễn Chính L. Trên đất trồng 246 cây vải thiều.

4) Đất diện tích 113m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Bích N.

5) Đất diện tích 43m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01972 ngày 08/9/2003 mang tên Trần Thị Bích N. Trên đất có một nhà tạm.

6) Đất diện tích 87m² tại thôn H, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L.

7) Đất diện tích 580m² (trong đó có 400m² đất ở và 180m² đất vườn) tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L. Trên đất có nhà cấp IV và kho để hàng.

Động sản gồm có: 01 tivi 21in, 01 dàn karaoke nhãn hiệu LG, 01 máy giặt nhãn hiệu LG, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh, 01 giường, 01 bếp ga, 01 bộ máy phát điện, 01 bộ làm giò chả, 01 bộ cửa xếp và 01 bộ máy lọc nước, 01 xe máy nhãn hiệu Honda loại 81 đăng ký xe mô tô mang tên bà Nguyễn Thị K1.

- Về công nợ: Gồm các khoản nợ sau: Nợ vợ chồng bà Giáp Thị H3 250.000.000 đồng. Nợ tiền mua xộp của ông Giáp Văn T2 32.500.000 đồng. Nợ của vợ chồng ông Bùi Văn V 150.000.000 đồng. Nợ tiền vật liệu xây dựng của vợ chồng chị Vũ Thị Q 6.500.000 đồng.

Ngoài số nợ trên chị xác định và anh L còn các khoản nợ chung khác gồm: Nợ vợ chồng ông Bùi Văn V 290.000.000 đồng. Nợ của bà Trần Thị H 1.581.740.000 đồng. Nợ của bà Nguyễn Thị T1 1.550.000.000 đồng. Nợ của bà Trần Thị L2 100.000.000 đồng. Nợ của ông Trần Văn L3 (bố đẻ) 350.000.000 đồng. Nợ của anh Trần Văn H1 (em trai) 325.000.000 đồng. Số tiền đã vay để trả nợ Ngân hàng Đ2 số tiền 878.000.000 đồng. Nợ 20.000.000 đồng tại phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện L thông qua Hội phụ nữ thôn L, xã G.

** Tại biên bản lấy lời khai, những lời khai tiếp theo, bị đơn anh Nguyễn Chính L trình bày:*

- **Về tài sản chung:** Anh chị có tài sản chung gồm: Các thửa đất như chị N trình bày là đúng gồm:

1. đất rừng có diện tích 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Trên đất trồng cây thông.

2. diện tích 3.700 m² (trong đó có 400m² đất ở và 3.300m² đất vườn) tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Trên đất có 01 nhà cấp IV; 01 (một) chuồng lợn; 93 cây vải thiều; 19 cây hồng; 10 cây nhãn; 12 cây nhót (Các đương sự không yêu cầu xác định giá trị); 07 cây thông; 02 cây bưởi; 01 cây roi.

3. Diện tích 6.100m² đất vườn tại thôn C (nay là thôn C), xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Trên đất trồng 246 cây vải thiều.

4. Diện tích 113m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang;

5. diện tích 43m² đất tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Trên đất có một nhà tạm.

* Ngoài các tài sản chung như trên anh nhất trí như lời trình bày của chị N, anh còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa anh và chị N gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 26.000 m² đất rừng và tài sản nằm trên phần diện tích đất rừng (diện tích 26.000 m² đất rừng này trong tổng diện tích 45.000 m² đất rừng ở P) do chị Trần Thị Bích N đã góp tiền cùng với Lê Minh C1 và B, M để mua lại của ông Vi Văn V1 ở thôn H, xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang 45.000 m²).

- Giá trị quyền sử dụng phần diện tích có chiều rộng mặt đường là 05 m ở thôn N, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đối với quyền sử dụng đối với hai thửa đất gồm:

1) Đất có diện tích 87m² tại thôn H, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L.

2) Đất có diện tích 580m² (trong đó có 400m² đất ở và 180m² đất vườn) tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L. Trên đất có nhà cấp IV và kho để hàng, mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L.

Anh xác định đây là tài sản riêng của anh có trước thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của anh và chị N.

- **Về công nợ chung:** Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị N thống nhất các khoản nợ gồm: Nợ vợ chồng bà Giáp Thị H3 250.000.000 đồng. Nợ tiền mua xộp của ông Giáp Văn T2 32.500.000 đồng. Nợ của vợ chồng ông Bùi Văn V 150.000.000 đồng. Nợ tiền vật liệu xây dựng của vợ chồng chị Vũ Thị Q 6.500.000 đồng.

Đối với các khoản nợ mà chị N trình bày gồm: Nợ vợ chồng ông Bùi Văn V 290.000.000 đồng. Nợ của bà Trần Thị H 1.581.740.000 đồng. Nợ của bà Nguyễn Thị T1 1.550.000.000 đồng. Nợ của bà Trần Thị L2 100.000.000 đồng. Nợ của ông Trần Văn L3 (bố đẻ chị N) 350.000.000 đồng. Nợ của anh Trần Văn H1 (em trai chị N) 325.000.000 đồng. Số tiền đã vay để trả nợ Ngân hàng Đ2 số tiền 878.000.000 đồng. Nợ 20.000.000 đồng tại phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện L thông qua Hội phụ nữ thôn L, xã G. Toàn bộ số nợ trên anh không thừa nhận vì anh không được biết nên không đồng ý cùng chị N trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ngày 03/4/2010 anh L, chị N có vay bà 700.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và cùng ký nhận, lãi suất thỏa thuận trả theo tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Ngày 01/5/2010 anh L, chị N lại hỏi vay bà 850.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh, bà đã đồng ý cho anh L, chị N vay. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và cùng ký nhận, lãi suất thỏa thuận trả theo tháng, thời hạn vay là 12 tháng.

Tổng cộng cả hai lần là 1.550.000.000 đồng. Kể từ khi cho vay tiền đến nay anh L, chị N chưa trả cho bà tiền gốc và tiền lãi. Bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà số tiền gốc là 1.550.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/5/2010 đến khi xét xử sơ thẩm.

2. Bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Chính C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà là di ruột của anh L. Năm 1997, vợ chồng anh L, chị N có đón bà lên ở cùng để trông con cho vợ chồng anh L. Năm 1998 bà có đưa cho vợ chồng anh L, chị N số tiền là 7.000.000 đồng để mua hộ bà mảnh đất có diện tích khoảng 200m² của vợ chồng anh Hoàng Văn N1 ở thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do là chỗ di cháu nên bà không làm giấy tờ gì. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà mảnh đất hoặc giá trị mảnh đất theo giá hiện hành.

3. Chị Trần Thị H trình bày: Vợ chồng chị có khoản tiền chung cho anh L, chị N vay nhiều lần, cụ thể: Ngày 03/6/2012 âm lịch, vợ chồng chị và anh L, chị N chốt nợ thì anh L, chị N còn nợ vợ chồng chị số tiền 931.740.000 đồng, đây là cả tiền nợ gốc và nợ lãi. Trong đó có bao nhiêu nợ gốc, bao nhiêu nợ lãi thì chị không nhớ. Ngày 05/6/2012 âm lịch, vợ chồng chị cho anh L, chị N vay số tiền 650.000.000 đồng, chị N nhận đủ 650.000.000 đồng tiền mặt và ký giấy vay tiền. Đồng thời, chị N đưa cho chị 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng N, L để làm tin. Chị N nói vay 650.000.000 đồng là để trả Ngân hàng N3 Chi nhánh huyện L, B - phòng G và phòng G1. Mặc dù một mình chị N nhận tiền và ký giấy vay nhưng tiền vay dùng để trả Ngân hàng là khoản nợ chung của vợ chồng N, L nên chị yêu cầu cả anh L và chị N phải trả chị số tiền này. Từ ngày vay đến nay vợ chồng chị đòi chị N và anh L nhiều lần nhưng anh L và chị N chưa trả được cho vợ chồng chị đồng nào. Nay chị yêu cầu anh L và chị N phải trả chị số tiền 1.581.740.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với lãi suất

10%/năm tính từ ngày 05/6/2012 đến khi xét xử sơ thẩm. Khi nào anh L, chị N trả hết nợ thì chị sẽ trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho anh L, chị N. Anh Trần Văn H4 là chồng chị H ủy quyền cho chị H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H.

4. Bà Trần Thị L2 trình bày: Bà là cô ruột của chị Trần Thị Bích N. Ngày 01/11/2010 chị N, anh L vay bà 100.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy vay nợ và cùng ký tên, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/ tháng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng không ghi vào giấy vay nợ và hẹn 6 tháng sau thì anh L, chị N sẽ trả. Tuy nhiên từ đó cho đến nay chị N và anh L chưa trả được cho bà tiền gốc và tiền lãi. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh L, chị N phải trả cho bà số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 1%/tháng, tính từ ngày vay 01/11/2010. Ông Trần Văn Đ1 là chồng bà L2 ủy quyền cho bà L2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L2.

5. Anh Trần Văn H1 trình bày: Anh yêu cầu chị N và anh L phải trả anh số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 20/6/2008 đến khi trả xong. Số tiền này gồm có 130.000.000 đồng là tiền anh nhờ chị N mua hộ 01 mảnh đất diện tích 3.700m² của ông Nguyễn Chính C tại thôn L, xã G, huyện L, sau đó thửa đất đã sang tên chị N; và 20.000.000 đồng là tiền anh cho chị N vay để kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Anh yêu cầu chị N và anh L phải trả anh số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 19/9/2012 đến khi trả xong. Số tiền 250.000.000 đồng này là một nửa tiền chị N, anh L bán thửa đất 67,6m² tại thôn L, xã G, huyện L mà chị N, anh L mua chung với anh cho bà Nguyễn Thị T1. Tổng số tiền lãi của 2 khoản trên anh tạm tính đến ngày khởi kiện là 200.000.000 đồng.

Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bố anh ông Trần Văn L3, anh yêu cầu chị N và anh L phải trả bố mẹ anh số tiền nợ như mẹ anh yêu cầu: nợ gốc là 370.000.000 đồng; và tiền lãi của số tiền 350.000.000 đồng với lãi suất 12%/năm, tính từ ngày vay đến nay.

UBND huyện L do bà Phạm Thị H2 là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện L trình bày: Việc chị Trần Thị Bích N nhận chuyển nhượng mảnh đất có diện tích 3.700m², trong đó có 400m² đất ở và 3.300m² đất vườn, việc chuyển nhượng đất giữa ông C và chị N được thực hiện theo đúng trình tự và thủ tục của pháp luật, trong quá trình thẩm định diện tích có tăng lên là 602,5m² việc tăng thêm có nhiều nguyên nhân có thể do bằng phương pháp thủ công hoặc bằng tính lưới ô vuông nên diện tích chưa chính xác, có thể do chủ sử dụng đất kê khai chưa hết diện tích hoặc tự chuyển nhượng đổi đất cho người khác, nay đo đạc bằng máy điện tử nên diện tích chính xác hơn.

Ngoài ra trong vụ án có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Giáp Thị H3; ông Trần Văn L3 (đã chết) do bà Thân Thị Đ là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn L3; ông Bùi Văn V do bà Nông Thị T3 đại diện theo ủy quyền; ông Trần Văn Đ1;

anh Trương Văn T4; anh Trần Văn H4; ông Giáp Văn T2; bà Vũ Thị Q; bà Nguyễn Thị T5; anh Nguyễn Chính Việt A; chị Nguyễn Thị Việt H5 những người này sau khi án sơ thẩm xử xong không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không tóm tắt lại nội dung và yêu cầu của những người này đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Từ những nội dung trên, Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 201, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 262, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 136, Điều 138, Điều 213, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; khoản 6, khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Danh mục mức án phí ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của chị Trần Thị Bích N.

1.1. Xác định tài sản chung của chị Trần Thị Bích N, anh Nguyễn Chính L gồm:

- Quyền sử dụng đối với thửa đất rừng có diện tích 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; thửa đất đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02229 ngày 21/3/2005 mang tên vợ chồng Nguyễn Chính L, Trần Thị Bích N. Tài sản trên đất có 1.660 cây thông.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 6.100m² đất vườn tại thôn C (nay là thôn C), xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130 ngày 12/3/2002 mang tên hộ anh Nguyễn Chính L. Trên đất trồng 238 cây vải có đường kính tán từ 3,5m đến 4,0m.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 113m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Bích N.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 43m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01972 ngày 08/9/2003 đứng tên Trần Thị Bích N. Trên đất có một nhà cấp IV đã cũ.

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 87m² tại thôn H, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L.

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 580m² (trong đó có 400m² đất ở và 180m² đất vườn) tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L. Tài sản trên đất có nhà cấp IV xây năm 2010, 01 ki-ốt loại A xây dựng năm 2009, 01 bán mái tôn proximãng diện tích 66,13m² và 01 khu vệ sinh.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích theo giấy chứng nhận là 3.700m² (diện tích đo đạc thực tế là 4.302,5m²) tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ cấp giấy chứng nhận: 01420/QSĐĐ/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002 mang tên Trần Thị Bích N. Tài sản trên đất có 97 (chín mươi bảy) cây vải có đường kính tán từ 3,5m đến 4,0m; 01 (một) cây roi có đường kính gốc từ 15,0cm đến 20,0cm; 06 (sáu) cây nhãn có đường kính tán từ 3,0m đến 4,0m; 05 (năm) cây hồng có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 07 (bảy) cây sấu có đường kính gốc từ 19,0cm đến 25,0cm; 02 (hai) cây bưởi có đường kính gốc từ 7,0cm đến 9,0cm; 01 (một) cây ổi có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 02 (hai) cây khế có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 01 (một) cây keo có đường kính gốc từ 20,0cm đến 25,0cm; 01 (một) cây xoan có đường kính gốc từ 20,0cm đến 25,0cm.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Trần Thị Bích N2, anh Nguyễn Chính L là: 9.198.867.000 đồng.

1.2. Chia cho chị Trần Thị Bích N được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đối với thửa đất rừng có diện tích 83.000m² tại thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; thửa đất đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02229 ngày 21/3/2005 mang tên vợ chồng Nguyễn Chính L, Trần Thị Bích N. Tài sản trên đất có 1.660 cây thông.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 6.100m² đất vườn tại thôn C (nay là thôn C), xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01130 ngày 12/3/2002 mang tên hộ anh Nguyễn Chính L. Trên đất trồng 238 cây vải có đường kính tán từ 3,5m đến 4,0m.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 113m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Bích N.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 43m², tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01972 ngày 08/9/2003 đứng tên Trần Thị Bích N. Trên đất có một nhà cấp IV đã cũ.

Tổng giá trị tài sản chị N được quản lý, sử dụng: 4.194.817.000 đồng.

1.3. Chia cho anh Nguyễn Chính L được quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 87m² tại thôn H, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01384 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L.

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 580m² (trong đó có 400m² đất ở và 180m² đất vườn) tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01278 ngày 12/3/2002 mang tên hộ gia đình anh Nguyễn Chính L. Tài sản trên đất có nhà cấp IV xây năm 2010, 01 ki-ốt loại A xây dựng năm 2009, 01 bán mái tôn proximãng diện tích 66,13m² và 01 khu vệ sinh.

- Quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích theo giấy chứng nhận là 3.700 m² (diện tích đo đạc thực tế là 4.302,5m²) tại thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ cấp giấy chứng nhận: 01420/QSĐĐ/465/QĐ-UB ngày 24/5/2002 mang tên Trần Thị Bích N. Tài sản trên đất có 97 (chín mươi bảy) cây vải có đường kính tán từ 3,5m đến 4,0m; 01 (một) cây roi có đường kính gốc từ 15,0cm đến 20,0cm; 06 (sáu) cây nhãn có đường kính tán từ 3,0m đến 4,0m; 05 (năm) cây hồng có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 07 (bảy) cây sấu có đường kính gốc từ 19,0cm đến 25,0cm; 02 (hai) cây bưởi có đường kính gốc từ 7,0cm đến 9,0cm; 01 (một) cây ổi có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 02 (hai) cây khế có đường kính gốc từ 12,0cm đến 15,0cm; 01 (một) cây keo có đường kính gốc từ 20,0cm đến 25,0cm; 01 (một) cây xoan có đường kính gốc từ 20,0cm đến 25,0cm.

Tổng giá trị tài sản anh L được quản lý, sử dụng: 5.004.050.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản của anh Nguyễn Chính L về việc phân chia tài sản theo thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 02/TB-TLVA ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn:

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập kiện đòi trả nợ của ông Bùi Văn V do bà Nông Thị T3 đại diện; bà Nguyễn Thị T1 do bà Nguyễn Thị L1 đại diện; chị Trần Thị H; bà Trần Thị L2; anh Trần Văn H1 ông Trần Văn L3 (đã chết 2017) do những người kế thừa quyền tố tụng cho ông L3 là anh Trần Văn H1, anh Trần Văn T6 và bà Thân Thị Đ.

3.1. *Xác định tổng số nợ chung của chị Trần Thị Bích N2, anh Nguyễn Chính L gồm:*

- Khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 số tiền gốc, lãi là 3.553.625.000 đồng.

- Khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2, chi nhánh L số tiền gốc và lãi là 634.672.360 đồng. Xác nhận chị N2 đã trả đủ.

- Khoản nợ của bà Trần Thị L2 và ông Trần Văn Đ1 số tiền gốc và lãi là: 265.967.000 đồng.

- Khoản nợ của ông Trần Văn L3 và trả Hội Phụ nữ thôn L số tiền gốc, lãi là: 978.058.000 đồng.

- Khoản nợ của chị Trần Thị H và anh Trần Văn H4 số tiền gốc và lãi là 3.508.995.000 đồng.

- Khoản nợ ông Bùi Văn V và bà Nông Thị T3 số tiền gốc và lãi là: 1.308.267.000 đồng.

Tổng số nợ chung của chị Trần Thị Bích N, anh Nguyễn Chính L là: 10.249.584.360 đồng.

3.2. Buộc chị Trần Thị Bích N phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 số tiền gốc, lãi là 3.553.625.000 đồng.

- Xác nhận chị N đã trả đủ khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2, chi nhánh L số tiền gốc và lãi là 634.672.360 đồng.

- Khoản nợ của bà Trần Thị L2 và ông Trần Văn Đ1 số tiền gốc và lãi là: 265.967.000 đồng.

- Khoản nợ của ông Trần Văn L3 và trả Hội Phụ nữ thôn L số tiền gốc, lãi là: 978.058.000 đồng.

Tổng số tiền nợ chung chị N phải trả là: 5.432.322.360 đồng (đã trả 634.672.360 đồng).

3.3. Buộc anh Nguyễn Chính L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Khoản nợ của chị Trần Thị H và anh Trần Văn H4 số tiền gốc và lãi là 3.508.995.000 đồng.

- Khoản nợ ông Bùi Văn V và bà Nông Thị T3 số tiền gốc và lãi là: 1.308.267.000 đồng.

Tổng số tiền nợ chung anh L phải trả là: 4.817.262.000 đồng.

Anh Nguyễn Chính L phải trích chia chênh lệch tài sản và công nợ cho chị Trần Thị Bích N số tiền 712.146.680 đồng.

3.4. Xác định khoản nợ riêng của chị Trần Thị Bích N: Khoản nợ của anh Trần Văn H1, số tiền nợ gốc lãi là: 525.000.000 đồng. Buộc chị Trần Thị Bích N có trách nhiệm trả anh Trần Văn H1, số tiền nợ gốc lãi là: 525.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Giáp Thị H3 yêu cầu anh L, chị N trả số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 8%/tháng tính từ ngày 29/10/2011 tạm tính đến ngày yêu cầu là 216.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T đòi lại mảnh đất có chiều rộng 5m, chiều dài 20m, diện tích 200m² ở thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang đối với chị Trần Thị Bích N và anh Nguyễn Chính L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 11/9/2024 nguyên đơn chị Trần Thị Bích N kháng cáo. Ngày 13/9/2024 bị đơn anh Nguyễn Chính L kháng cáo. Ngày 19/9

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn anh L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T không rút đơn kháng cáo. Tại phiên tòa các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và trình bày:

- **Chị Trần Thị Bích N trình bày:** Bản án sơ thẩm buộc anh L trích trả chị số tiền 712.146.680đồng nhưng anh L4 không có tiền để trả chị. Chị đề nghị Tòa án giao cho chị thửa đất Tòa sơ thẩm đã giao cho anh trị giá 609.000.000đồng, chị đồng ý trả cho anh số tiền 103.146.680đồng.

Khoản nợ của Ngân hàng Đầu tư tiền gốc và lãi là 634.672.360đồng chị đã trả Ngân hàng, chị đề nghị xem xét buộc anh L trả chị tiền lãi chị đã vay ngoài để trả nợ Ngân hàng. Do chị và anh L không có tiền trả Ngân hàng và tài sản thế chấp của chị với anh L là thửa đất 580m² và thửa 87m² bị bán phát mại là 1.170.000.000đồng. Chị đã mua lại tài sản trên của Công ty Đ3 chênh hơn 200.000.000đồng nên chị phải vay ngoài toàn bộ để trả vào công ty Đ3 hơn 800.000.000đồng. Việc vay ngoài này anh L có biết nhưng anh L không ký vào giấy vay cũng bỏ mặc để tự chị vay ngoài để mua lại tài sản. Tòa án sơ thẩm đã xem xét số tiền vay gốc lãi của Ngân hàng là 634.672.000đồng là nợ chung để xem xét giải quyết nhưng không xem xét buộc anh L phải trả chị tiền lãi của số tiền chị vẫn còn đang vay từ tháng 3/2013 đến khi xét xử sơ thẩm tháng 8/2024 là 11 năm 05 tháng (137 tháng) x 1%/tháng = 869.500.000đồng. Nay chị đề nghị anh L phải trả chị $\frac{1}{2}$ số tiền lãi trên là 434.750.000đồng.

Thửa đất 6.100m² khi định giá vẫn còn nguyên hiện trạng, sau khi xử xong chị đến thấy anh đã cho người mức hết đất không còn nguyên hiện trạng như trước nữa, chị đề nghị giao thửa đất 6.100m² giao cho anh L và giao cho chị thửa 3.700m².

Đối với khoản nợ của chị Trần Thị H, Tòa án sơ thẩm đã giải quyết buộc anh L phải trả chị Trần Thị H và anh Trần Văn H4 số tiền gốc và lãi là 3.508.995.000 đồng. Khoản tiền vay này từ năm 2010, thực tế có hai khoản vay một mã 80.000.000đồng và 1 mã 650.000.000đồng, đến tháng 6/2012 đã chót nợ cả gốc và lãi là 1.581.740.000đồng là do chị H tính lãi ngày với chị nên mới lên đến số tiền 1.581.740.000đồng. Chị H tại các phiên tòa đều không yêu cầu tính lãi nhưng đến phiên tòa cuối cùng thì chị H lại yêu cầu tính lãi của số tiền vay 1.581.740.000đồng do đó tòa sơ thẩm buộc chị và anh L phải trả cả gốc và lãi là 3.508.995.000đồng chị không đồng ý. Năm 2012 chị đã trả chị H 150.000.000đồng, tại các phiên tòa chị H có thừa nhận đã nhận tiền của chị từ bà Nguyễn Thị X 150.000.000đồng nhưng tòa án sơ thẩm chưa trừ đi cho chị mà vẫn tính lãi của số tiền 1.581.740.000đồng là không đúng. Chị đề nghị tính lại cho chị tiền gốc chỉ có 730.000.000đồng và chị đã trả 150.000.000đồng nên chỉ còn lại là 580.000.000đồng.

- **Anh Nguyễn Chính L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L trình bày:** Diện tích đất 580m² không có tài liệu nào xác định ông Nguyễn Chính C bán cho anh với chị N nên thửa đất này là tài sản của ông C và bà T. Diện tích đất 146m² và diện tích đất 67,7m² là tài sản chung của anh với chị N nhưng chị N tự ý chuyển nhượng cho người khác mà không phân chia là không đảm bảo quyền lợi cho anh.

Các khoản vay của các ông bà: Bà T1 1.550.000.000đồng, bà L2: 100.000.000đồng, ông H1: 325.000.000đồng đều không có thật, các giấy tờ vay đều do chị N giả mạo. Khoản nợ chị H là không có thật, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L phải trả nợ cùng chị N là không đúng. Đề nghị định giá lại toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất. Do định giá từ tháng 3/2021.

- **Ông Nguyễn Chính C trình bày:** Thửa đất diện tích 580m² tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang (½ thửa đất có 5m² mặt tiền kéo dài 40m đến sát phần đất của ông C2 là của bà T, bà nhờ anh L chị N mua từ năm 1998, đã cấp cho vợ chồng anh L). Trong toàn bộ thửa đất có 1 phần là đất của ông cho anh L chị Ngọc M1, bà T đã bỏ tiền ra mua lại của ông Hoàng Văn N1 do vậy việc UBND huyện cấp cho hộ gia đình anh L làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Đề nghị xem xét trả lại đất cho bà T.

- **Luật sư Dương Minh K trình bày tranh luận:** Đề nghị xác định thửa đất 580m² một phần có nguồn gốc là của ông C, không có tài liệu gì xác định thửa đất ông C bán cho anh L, chị N; ông C vẫn đang cho chị N ở nhờ và một phần đất của bà T. Do vậy thửa đất không phải là tài sản chung vợ chồng anh L chị N. Khoản nợ của bà T1, bà L2, chị H, một số giấy tờ thể hiện có sự cắt ghép và có sự viết thêm, viết chèn. Các giấy vay tiền không có chữ ký giáp lai các trang của các đương sự. Giấy vay của chị H thể hiện người cho vay là Trần Văn H4, nhưng ký người cho vay là Trần Thị H; bản pho tô thì không có chữ ký của người cho vay, bản gốc lại có chữ ký của người cho vay. Đề nghị chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để làm rõ về việc giả mạo giấy tờ. Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn L3 là chị Trần Thị Bích N. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

- **Anh L trình bày tranh luận:** Anh không có ý kiến gì về khoản nợ của chị H, đối với khoản nợ của anh H1 tòa sơ thẩm buộc chị N phải trả cho anh H1 nên anh không có ý kiến gì, quá trình chung sống thì chị N là người quyết định mọi vấn đề liên quan đến kinh tế, anh có ký giấy trắng nên không biết ở khoản nợ của bà T1, bà L2 như thế nào. Còn lại anh nhất trí như phần trình bày của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh.

- **Chị N trình bày tranh luận:** Thửa đất 580m² là của chị với anh L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C2, bà T không có tài liệu gì chứng minh là tài sản của ông bà. Giấy tờ vay chị H ghi người cho vay là Trần Văn H4 là chồng chị H ghi theo mẫu ghép tên vợ chồng vào thành tên Trần Văn H4, còn khi cho vay thì chị H đã ký tên người cho vay, chị xác định có vay của chị Trần Thị H là đúng, chỉ đề nghị xem xét không phải trả khoản lãi của số tiền

1.581.740.000đồng. Không có việc viết thêm viết chèn mà do đang viết thì hết mực nên thay bút khác để viết, anh L có ký vào giấy tờ vay đã viết sẵn là đúng không phải ký giấy trắng như anh trình bày. Việc Tòa sơ thẩm không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của chị vì chị đã từ chối tài sản của bố chị và xác định không có liên quan.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị Bích N với bị đơn anh Nguyễn Chính L.

Về án phí: chị N, anh L phải chịu án phí phúc thẩm. Miễn án phí phúc thẩm cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N, HĐXX thấy:

[1.1]. Bản án sơ thẩm xác định anh chị có rất nhiều thửa đất khác nhau trong đó chia cho anh L được quyền sử dụng 03 thửa và chia cho chị N 04 thửa đất. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N cho rằng anh L không có tiền để trả chênh lệch tài sản cho chị như bản án sơ thẩm đã tuyên là 712.146.680đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao thửa đất số 87m2 trị giá 609.000.000đồng cho chị và chị sẽ trả cho anh số tiền 103.146.680đồng. Tuy nhiên anh L không đồng ý và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ xác định anh L không có tiền để trả cho chị như chị trình bày. Quá trình thi hành án trường hợp anh L không có tiền trả cho chị sẽ được cơ quan thi hành án xem xét giải quyết theo luật thi hành án.

[1.2]. Đối với nội dung kháng cáo: Khoản tiền chị đã trả Ngân hàng B1 634.672.360đồng chị phải vay ngoài với lãi suất cao để trả nợ, chị đề nghị xem xét buộc anh L phải lãi cho chị. Hội đồng xét xử thấy: Việc trả nợ khoản vay của Ngân hàng là nghĩa vụ và trách nhiệm của anh chị, việc chị N vay các khoản tiền của những người khác để mua lại tài sản trong thời kỳ tồn tại quan hệ hôn nhân của anh chị thì phải được sự thống nhất bàn bạc giữa anh chị với nhau. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N cũng không chứng minh được anh chị có

thống nhất vay lãi ngoài để trả vào Ngân hàng và anh L cũng không đồng ý với khoản lãi do chị trình bày nên không có tài liệu gì chứng minh các khoản vay trên chị phải vay lãi để trả vào Ngân hàng. Do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét theo yêu cầu của chị N.

[1.3]. Chị N đề nghị xem xét đối với thửa đất 6.100m² khi định giá vẫn còn nguyên hiện trạng như khi anh chị sử dụng, sau khi xử sơ thẩm xong chị đến thấy anh đã cho người mức hết đất không còn nguyên hiện trạng như trước nữa, chị đề nghị đổi lại thửa đất 6.100m² giao cho anh và giao cho chị thửa 3.700m². Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm anh L cho rằng anh không mức đất như chị trình bày, mà thửa đất bị thay đổi từ trước khi anh chị ly hôn, anh không đồng ý đổi đất với chị. Tại phiên tòa chị N cũng không đề nghị xem xét thẩm định lại đối với thửa đất trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị N.

[1.4]. Đối với khoản nợ chị Trần Thị H 931.740.000 đồng chị với chị H đã chốt cả gốc và lãi nhưng Tòa án sơ thẩm lại tiếp tục tính lãi chị không đồng ý. Năm 2012 chị đã trả cho chị H 150.000.000đồng nhưng Tòa án sơ thẩm không trừ đi cho chị số tiền này trong tổng số nợ chị phải trả chị H mà vẫn buộc phải trả tổng số tiền là 1.581.740.000đồng gốc và cả lãi là hơn 3 tỷ, chị không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy. Quá trình giải quyết vụ án chị H đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh L chị N phải trả tiền gốc 1.581.740.000đồng nhưng không yêu cầu tính lãi nhưng sau đó chị H lại yêu cầu tính lãi của số tiền vay từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm, chị N đồng ý với số nợ đã chốt 1.581.740.000đồng nhưng không đồng ý trả lãi. Quá trình Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án chị đều thừa nhận khi vay chị H các chị có thỏa thuận lãi suất trong giấy tờ vay nhưng không cụ thể lãi suất bao nhiêu. Do vậy Tòa án sơ thẩm xác định Hợp đồng có lãi và buộc chị N, anh L phải trả lãi cho chị H là có căn cứ. Việc chị N cho rằng có trả chị H số tiền 150.000.000đồng tiền gốc vào năm 2012 nhưng chị N không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào xác định được đã trả chị H, mặt khác qua kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ thì không có việc chị H thừa nhận đã trả chị H 150.000.000đồng như chị N trình bày. Chị N cho rằng tổng số tiền chị viết trên 02 giấy vay là do chị H tính lãi xuất cao nhưng quá trình xét xử sơ thẩm chị cũng không xuất trình được tài liệu, căn cứ gì chứng minh chị H cho việc chị N vay lãi suất cao để cộng cả gốc và lãi thành số tiền vay như chị N trình bày. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo như trình bày của chị N.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Chính L, HĐXX thấy:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/12/2024 anh L đề nghị giám định chữ ký và định giá lại toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất do định giá từ tháng 3/2021. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện theo yêu cầu của anh L, tuy nhiên sau đó anh L lại có văn bản không đề nghị giám định, định giá lại và xác định đồng ý theo kết quả định giá từ năm 2021. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu giám định và định giá lại của anh L.

[2.2]. Đối với khoản nợ chị H, anh L cho rằng là không có thật, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải có trách nhiệm trả nợ cùng chị N anh không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy: Tại giấy vay tiền đề ngày 03/6/2012 số tiền vay là 931.740.000đồng chị Trần Thị Bích N và anh Nguyễn Chính L đều ký vay, anh cho rằng chữ ký trong giấy vay là giả mạo nhưng anh cũng không đề nghị giám định và anh cũng không xuất trình được tài liệu gì chứng minh chữ ký trong giấy vay trên không phải là chữ ký vay của anh. Tại giấy vay tiền đề ngày 05/6/2012 số tiền vay 650.000.000đồng chị Trần Thị Bích N là người ký vay. Anh L không thừa nhận khoản vay này nhưng tại phiên tòa ngày 14/3/2024 anh có thừa nhận toàn bộ khoản vay của chị H, anh và chị N có vay chị H là đúng. Do vậy cần xác định khoản vay của chị H là nợ chung của anh L và chị N như án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[2.3]. Đối với các khoản vay của bà T1 1.550.000.000đồng, bà L2: 100.000.000đồng. Anh L cho rằng các khoản vay này đều không có thật, các giấy tờ vay đều do chị N giả mạo vì có lần anh ký giấy trắng. Hội đồng xét xử thấy: Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.550.000.000 đồng theo hai hợp đồng vay tiền ngày 03/4/2010 và ngày 01/5/2010; bà Trần Thị L2 số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 01/1/2011. Tất cả những khoản vay nợ này đều có giấy vay nợ, có chữ ký của chị N và anh L, anh L không thừa nhận có được ký tên vào các giấy vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án anh L có xác nhận là ký vào giấy vay tiền nhưng không được nhận tiền, tại phiên tòa anh L không thừa nhận được ký, tuy nhiên anh không yêu cầu trưng cầu giám định. Qua kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ thì các giấy vay tiền là mẫu đánh máy sẵn. Do đó xác nhận anh L, chị N có ký vào giấy vay tiền như án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[2.4]. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L cho rằng trong các giấy vay tiền không có chữ ký giáp lai các trang của các đương sự, có sự cắt ghép và ghi thêm thông tin nên hợp đồng không có giá trị, Hội đồng xét xử xét thấy: các nội dung, thông tin của hợp đồng là phù hợp với nhau, không có sự cắt ghép, trong các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm anh L chỉ xác nhận là không được nhận tiền, do đó cần xác định những chứng cứ này phù hợp với lời trình bày của chị N, bà T1, bà L2. Việc vay nợ đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa anh L và chị N còn đang tồn tại, vợ chồng chưa xảy ra mâu thuẫn do vậy phải có sự bàn bạc, thống nhất trước khi vay nợ. Cần xác định những khoản nợ này là nợ chung của anh L, chị N và buộc anh L phải có trách nhiệm cùng chị N trả những khoản nợ trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Giấy tờ vay chị H ghi người cho vay là Trần Văn H4 là chồng chị H ghi theo mẫu ghép tên vợ chồng vào thành Trần Văn H4, còn khi cho vay thì chị H đã ký tên người cho vay. Chị H và chị N đều xác định có vay của chị Trần Thị H là đúng.

[2.5]. Đối với khoản nợ của anh H1: 325.000.000đồng. Tòa án sơ thẩm xác định là nợ riêng của chị N và buộc chị N phải trả riêng cho anh H1 nên không có

liên quan gì đến anh L. Tại phiên tòa anh L cũng không có ý kiến gì khác với khoản nợ của anh H1.

[2.6]. Anh L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L cho rằng diện tích đất 580m² không có tài liệu nào xác định ông Nguyễn Chính C bán cho anh với chị N mà một phần đất được anh trai của anh là anh Nguyễn Chính C cho anh L mượn trước khi anh cưới chị N còn 1 phần đất là của bà Nguyễn Thị T (dì ruột của anh) mua của ông Hoàng Văn N1. Anh L đề nghị xác định thửa đất diện tích đất 580m² không phải là tài sản chung của anh với chị N. Hội đồng xét xử thấy: Anh L và chị N kết hôn năm 1996. Đến năm 2002 thì được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình anh L. Không cấp riêng cho anh L hay bà T. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh L, chị N sử dụng ổn định, không ai có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án, ông C cũng không đưa ra được tài liệu căn cứ gì chứng minh 1 phần thửa đất là của ông C2 và một phần thửa đất là của bà T nhờ anh L, chị N mua hộ. Trong quá trình chung sống và sử dụng đất anh L và chị N đã dùng tài sản này để thế chấp vay tiền tại ngân hàng. Trong hợp đồng thế chấp anh L và chị N đều cam kết diện tích đất này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh L, chị N để thế chấp vay tiền Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án bà T, anh L cũng không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà T nhờ anh L, chị N mua hộ thửa đất như anh L và bà T trình bày và giữa các anh chị với bà T cũng không có thỏa thuận nào nhờ anh L chị N đứng tên trên thửa đất. Anh L chị N sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận năm từ 2002 đến nay nhưng bà T chưa khi nào đòi hay có đơn khiếu nại gì về việc thửa đất mang tên anh chị. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất diện tích 580m² là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Nguyễn Chính L và chị Trần Thị Bích N là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với yêu cầu kháng cáo của anh L.

[2.7]. Việc Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L đề nghị chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra vì các giấy tờ vay có dấu hiệu giả mạo giấy tờ và đề nghị hủy bản án sơ thẩm do đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị N. Hội đồng xét xử thấy: Anh L là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh L, chị N thừa nhận có ký các giấy tờ vay và các giấy vay đều là mẫu in sẵn, nên việc anh L cho rằng mình có ký giấy trắng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Chị N là con gái của ông L3 nhưng ông L3 đã chết năm 2017 Tòa án đã đưa đủ người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3 vào tham gia tố tụng tuy nhiên chị N đã từ chối toàn bộ tài sản và xác định không có liên quan và không có đề nghị, yêu cầu gì nên việc không đưa chị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3 không ảnh hưởng gì đến quá trình giải quyết vụ án. Do vậy không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L.

[2.8]. Diện tích đất 146m² và diện tích đất 67,7m² là tài sản chung của anh với chị N nhưng chị N tự ý chuyển nhượng cho người khác và ấn định thời gian hoàn thiện việc chuyển nhượng và không phân chia là không đảm bảo quyền lợi

cho anh. Hội đồng xét xử thấy: Quyền sử dụng thửa đất có diện tích đất 146m² tại thôn L, xã G, huyện L. Đất có nguồn gốc mua của ông Nguyễn Chính T7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01240 ngày 12/3/2003. Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 67,6m² tại thôn L, xã G, huyện L. Đất đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T1. Đối với những diện tích đất này trước đây thuộc quyền quản lý sử dụng của chị N, anh L. Tuy nhiên trong thời kỳ hôn nhân chị N đã chuyển nhượng cho người khác. Quá trình giải quyết vụ án anh L và chị N đều không có yêu cầu giải quyết và Tòa án sơ thẩm cũng chưa xem xét để giải quyết trong vụ án này. do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét đối với kháng cáo của anh. Trường hợp anh L có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, HĐXX thấy:

Bà T cho rằng thửa đất diện tích 580m² tại thôn T, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang (½ thửa đất đã cấp cho vợ chồng anh L) bà đã bỏ tiền ra mua lại của ông Hoàng Văn N1 do vậy việc UBND huyện cấp cho hộ gia đình anh L làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà T cho rằng tiền mua đất là bà đưa cho vợ chồng anh L 7.000.000đồng để mua hộ bà năm 1998 diện tích đất gần 200m² phía Bắc giáp đường quốc lộ, phía đông giáp đất nhà ông C, phía tây giáp ruộng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng không có tài liệu gì chứng minh bà có đưa tiền nhờ anh L4 chị N mua hộ thửa đất này. Mặt khác chị N không thừa nhận việc có nhận lời và cầm tiền của bà T để mua hộ đất cho bà. Còn anh L thì lại cho rằng thửa đất là tài sản riêng của anh. Do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định thửa đất trên là của bà T do bà T nhờ anh L, chị N mua hộ như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với yêu cầu kháng cáo của bà.

[4]. Từ những phân tích trên. HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Chính L, chị Trần Thị Bích N, bà Nguyễn Thị T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Chính L, chị Trần Thị Bích N, phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Chính L, chị Trần Thị Bích N, bà Nguyễn Thị T: Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 116/2024/HNGĐ-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn chị Trần Thị Bích N với bị đơn anh Nguyễn Chính L.

2. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Chính L, chị Trần Thị Bích N mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Chính L đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tiền số 0006335 ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận chị N đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tiền số 0006336 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hường